TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 15/8/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Bà Đặng Thị Ánh Bình.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long***: Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, hợp đồng vay tài sản".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 54/2023/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. <u>*Nguyên đơn*</u>: Chị **Ph**, sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

2. <u>*Bị đơn*</u>: Anh **P**, sinh năm 1984 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

3. <u>*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*</u>: **Ngân hàng C**
Trụ sở: Số C, phố Đ, phường L, quận M, Hà Nội.
<u>*Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng*</u>: Ông **N** - Giám đốc Phòng giao dịch huyện H, tỉnh Vĩnh Long. (xin vắng mặt).
(Theo Quyết định ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS, ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc).

4. <u>*Người kháng cáo*</u>: Nguyên đơn Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn chị Ph trình bày:

Về hôn nhân: Chị Ph và anh P tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 09/8/2006 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc cho đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do anh P thường xuyên uống rượu, bia rồi chửi mắng chị và thậm chí đánh đập chị dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Có 02 con chung tên TP, sinh ngày 03/7/2007 và TL, sinh ngày 04/10/2019. Khi ly hôn, chị Ph yêu cầu được nuôi cháu TL và giao cháu TP cho anh P nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp T, xã B, huyện H, Vĩnh Long và 01 căn nhà cấp 4 cùng các loại cây trồng gắn liền với đất, hiện tại anh P quản lý, sử dụng. Chị Ph không có yêu cầu khảo sát, đo đạc lại hiện trạng và thống nhất diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30/9/2020 cho hộ ông P. Thửa đất này có được là do nguồn tiền của vợ chồng sang nhượng lại từ cha mẹ chồng, có làm giấy tay do anh P cất giữ, còn về căn nhà và cây trồng là vợ chồng cùng tạo lập. Chị Ph yêu cầu anh P chia cho chị ½ giá trị tài sản tương đương số tiền số tiền 714.594.000đ theo Chứng thư thẩm định giá số 60/CT-BĐS-VL, ngày 26/9/2022 có tổng trị giá là 1.429.188.000đ và giao cho anh P được toàn quyền sở hữu và sử dụng tài sản.

Về nợ chung: Vay của Ngân hàng C 02 khoản với số tiền là 70.000.000đ tại Giấy đề nghị vay vốn ngày 12/3/2019 với số tiền 20.000.000đ, lãi suất 09%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn vay 60 tháng và Giấy đề nghị vay vốn ngày 14/10/2020 với số tiền 50.000.000đ, lãi suất 8,25%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn vay 60 tháng. Tính đến nay còn nợ số tiền vốn 60.000.000đ, chị Ph yêu cầu khấu trừ nợ vào giá trị tài sản chung, rồi chia tài sản. Ngoài ra không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

- Theo bị đơn anh P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh P thống nhất lời trình bày của chị Ph về quan hệ hôn nhân và đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hiện nay cháu TP đang sống chung với anh P còn cháu TL sống chung với chị Ph, khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi 02 con và không yêu cầu chị Ph cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp T, xã B, huyện H, Vĩnh Long và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất, anh P không yêu cầu đo đạc lại. Trên đất có trồng 02 cây dừa trên 05 năm tuổi, 02 cây mít trên 03 năm tuổi, 01 cây sầu riêng dưới 05 năm tuổi, 06 cây nhãn dưới 05 năm tuổi, 06 cây dừa dưới 03 năm tuổi và 04 cây tre trên 5m. Anh P không đồng ý với giá trị tài sản theo Chứng thư thẩm định giá và yêu cầu lấy giá đất theo giá nhà nước 80.000 đồng/m^2, giá trị nhà là

250.000.000đ, đối với giá trị các loại cây trồng thống nhất có tổng giá trị là 7.377.400đ. Anh P không đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng mà để lại cho 02 con. Đối với 05 ngôi mộ trên thửa 801, anh P không có ý kiến.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C số tiền 60.000.000đ, nếu chia tài sản chung thì nợ chia đôi. Trường hợp không chia tài sản thì anh P đồng ý tự cá nhân anh trả nợ cho Ngân hàng và ngoài ra không còn nợ người nào khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C có ông N đại diện trình bày:*

Vợ chồng chị Ph, anh P có vay của Ngân hàng C 02 khoản vay với số tiền 70.000.000đ, đến nay còn nợ vốn là 59.000.000đ và tiền lãi vay tính đến ngày 07/4/2023 là 189.288đ. Ngoài ra vợ chồng có gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng C là 1.027.290đ. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung thì Ngân hàng yêu cầu hộ ông P và bà Ph thanh toán đủ số tiền nợ vay nêu trên.

- *Tại Bản án sơ thẩm số 54/2023/HNGĐ-ST ngày 07/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ph.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ph được ly hôn với anh P.

2. Về con chung: Giao cháu TP, sinh ngày 03/7/2007 cho anh P chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu TL, sinh ngày 04/10/2019 cho chị Ph chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị Ph và anh P không phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, chị Ph và anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận anh P được quyền sử dụng thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long hộ ông P đứng tên quyền sử dụng đất (Kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY464905 do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30/9/2020).

3.2. Công nhận anh P được quyền sở hữu căn nhà cấp 4; 02 cây dừa trên 05 năm tuổi; 02 cây mít trên 03 năm tuổi; 01 cây sầu riêng dưới 05 năm tuổi; 06 cây nhãn dưới 05 năm tuổi; 06 cây dừa dưới 03 năm tuổi và 04 cây tre trên 5m nằm trên thửa đất số 801, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Buộc anh P có nghĩa vụ trả lại cho chị Ph số tiền 237.788.403đ *(Hai trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, bốn trăm lẻ ba đồng)* đối với ½ giá trị thửa đất số 801 gắn liền căn nhà cấp 4, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long và các cây trồng trên đất.

3.4. Buộc Ngân hàng C hoàn trả chị Ph số tiền tiết kiệm gồm gốc, lãi là 513.645đ *(Năm trăm mười ba nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng)* và trả lãi phát sinh cho tới khi Ngân hàng hoàn trả xong số tiền gửi tiền kiệm.

3.5. Buộc Ngân hàng C hoàn trả anh P số tiền tiết kiệm gồm gốc và lãi là 513.645đ *(Năm trăm mười ba nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng)* và trả lãi phát sinh cho tới khi Ngân hàng hoàn trả xong số tiền gửi tiền kiệm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nợ chung, án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 27/4/2023, nguyên đơn chị Ph có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị ½ giá trị tài sản chung vợ chồng theo Chứng thư thẩm định giá số 60/CT-BĐS-VL ngày 26/9/2022 của Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt, bao gồm: Thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2 trị giá 1.031.388đ; công trình xây dựng trên đất trị giá 390.422.607đ; cây trồng trên đất trị giá 7.377.400đ. Tổng cộng bằng số tiền là: [(1.031.388.000đ + 390.422.607 đ + 7.377.400đ) : 2] = 714.594.000đ. Giao anh P được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản này.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm*:

Chị Ph thay đổi một phần kháng cáo yêu cầu chia cho chị ½ giá trị thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2 theo định giá của Hội đồng định giá tại cấp phúc thẩm có đơn giá là 909.900đ/m^2 bằng số tiền: (563,6m^2 x 909.900đ/m^2) = 512.819.640đ : 2 = 256.409.820đ. Đối với nhà xây dựng trên đất trị giá 390.422.607đ và cây trồng trên đất trị giá 7.377.400đ theo bản án sơ thẩm đã căn cứ vào giá thị trường phù hợp với chứng thư thẩm định giá mà chị cung cấp nên chị thống nhất.

Vì vậy, chị yêu cầu anh P hoàn lại cho chị ½ giá trị tài sản chung bằng số tiền: (512.819.640đ giá trị đất + 390.422.607đ giá trị công trình xây dựng + 7.377.400đ giá trị cây trồng) = 910.619.647đ : 2 = 455.309.823đ, được tính tròn là 455.309.000đ.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Vĩnh Long*:

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 54/2023/HNGĐ-ST ngày 07/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Công nhận cho anh P được quyền sử dụng thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu nhà và cây trồng gắn liền với đất, tọa lạc tại ấp ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long. Buộc anh P có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Ph ½ giá trị tài sản chung bằng số tiền là 455.309.000đ.

Về án phí và chi phí tố tụng: Chị Ph không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Chị Ph và anh P mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- *Phần tranh luận*: Nguyên đơn không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Nguyên đơn kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án được quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố dụng dân sự.

1.3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C không có kháng cáo, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo và không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn chị Ph thay đổi một phần kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia cho chị ½ giá trị tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2 trị giá 512.819.640đ. Đối với nhà gắn liền trên đất trị giá 390.422.607đ và cây trồng trên đất trị giá 7.377.400đ thì chị thống nhất giữ nguyên theo như án sơ thẩm.

Xét án sơ thẩm xác định giá trị đối với căn nhà và cây trồng trên thửa đất 801 phù hợp với ý kiến của nguyên đơn và bị đơn trình bày tại cấp sơ thẩm cũng như ý kiến của nguyên đơn tại cấp phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên giá trị theo quy định tại khoản 1 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét án sơ thẩm căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 02/3/2023 tại cấp sơ thẩm xác định giá trị thửa đất 801 theo đơn giá 138.000đ/m^2 để chia giá trị là chưa phù hợp. Bởi lẽ, việc tiến hành định giá không có mặt đương sự và sau khi định giá thì đương sự chưa được tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ này để đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đối với giá trị tài sản. Hơn nữa, trị giá đất chưa phù hợp với giá thị trường tại thời điểm tranh chấp. Tại cấp phúc thẩm, Hội đồng định giá tiến hành định giá lại tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 12/7/2023 xác định trị giá thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long có đơn giá 909.900đ/m^2, theo đó giá đất đã được khảo sát thực tế vị trí thửa đất và căn cứ vào Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phê duyệt giá đất cụ thể, áp dụng bồi thường. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng đơn giá đất 909.900đ/m^2 để làm căn cứ giải quyết quy định tại khoản 5 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

Như vậy, trị giá của thửa đất 801, diện tích 563,6m^2 thành tiền bằng: (563,6m^2 x 909.900đ/m^2) = 512.819.640đ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn cũng như quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát. Sửa một phần Bản án sơ

thẩm về tài sản chung. Tài sản chung được chia như sau: (Trị giá đất 512.819.640đ + trị giá nhà 390.422.607đ + trị giá cây trồng 7.377.400đ) = 910.619.647đ.

Giao cho anh P được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản chung và có trách nhiệm hoàn lại cho chị Ph ½ giá trị tài sản chung bằng số tiền: (910.619.647đ : 2) = 455.309.823đ, được tính tròn là 455.309.000đ.

[3] Về án phí: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên nguyên đơn kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Ph và anh P mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 455.309.000đ và án phí đối với nghĩa vụ của mỗi người trả nợ cho Ngân hàng là 29.500.000đ. Như vậy, chị Ph và anh P mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 22.212.000đ.

[4] Về chi phí định giá tài sản:

Chị Ph và anh P mỗi người phải chịu ½ tiền chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Ph đã nộp tạm ứng trước 3.750.000đ, nên buộc anh P hoàn lại cho chị Ph số tiền là: (3.2.750.000đ : 2) = 1.875.000đ.

[5] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; con chung; tiền tiết kiệm và lãi suất; nợ chung; án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ph.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 54/2023/HNGĐ-ST ngày 07/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long về chia tài sản chung.

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 148; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ph về chia tài sản chung.

1.1. Công nhận cho anh P được quyền sử dụng thửa đất số 801, diện tích 563,6m^2, tờ bản đồ số 20, loại đất trồng cây lâu năm và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4; 02 cây dừa trên 05 năm tuổi; 02 cây mít trên 03 năm tuổi; 01 cây sầu riêng dưới 05 năm tuổi; 06 cây nhãn dưới 05 năm tuổi; 06 cây dừa dưới 03 năm tuổi; 04 cây tre trên 5m, tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Vĩnh Long. Anh P có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo luật định.

1.2. Buộc anh P có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Ph ½ giá trị tài sản chung là đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên bằng số tiền là: 455.309.000đ *(Bốn trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm lẻ chín nghìn đồng)*.

2. Về án phí:

2.1. Buộc chị Ph phải nộp 22.212.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.300.000đ đã nộp dự phí theo biên lai thu số 0003948 ngày 25/5/2022 và số tiền 300.000đ đã nộp dự phí theo biên lai thu số 0005007 ngày 08/5/2023, nên chị Ph phải nộp thêm số tiền 18.612.000đ *(Mười tám triệu, sáu trăm mười hai nghìn đồng)*.

2.2. Buộc anh P phải nộp 22.212.000đ *(Hai mươi hai triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí định giá tài sản:

Buộc anh P có trách nhiệm hoàn lại cho chị Ph ½ số tiền chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 1.875.000đ (Một triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; con chung; tiền tiết kiệm và lãi suất; nợ chung; án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện H;
- CC THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyên Khoa